

## CÂU HỎI ÔN THI CUỐI KỲ MÔN TRIẾT HỌC CÓ LỜI GIẢI TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, TP.HCM

**Câu 1: Những hình thức lịch sử của phép biện chứng ? Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật và những yêu cầu có tính nguyên tắc mà phép biện chứng duy vật đòi hỏi?**

Trả lời:

Phép biện chứng là học thuyết về các mối liên hệ về sự vận động và phát triển. (là sự hiểu biết của con người về sự vận động và phát triển).

Căn cứ vào sự vận động và phát triển phép biện chứng hay căn cứ vào sự hiểu biết của con người, người ta chia phép biện chứng thành 3 hình thức cơ bản:

- Phép biện chứng chất phát thể hiện rõ nét ở thời cổ đại. Tiêu biểu cho phép biện chứng chất phác thời cổ đại ở phương Đông là quan điểm về Dịch, về Âm Dương ngũ hành ở Trung Quốc, ở phương Tây là quan điểm của Hêraclit ở Hy Lạp. Những đặc trưng cơ bản là tính chất phác, thuần phác tự nhiên. Các nhà triết học cổ đại nghiên cứu sự vận động, phát triển của đối tượng trong bức tranh chung, tổng thể về thế giới. Do trình độ khoa học chưa phát triển, nên phép biện chứng cổ đại mới chỉ là những quan điểm biện chứng mộc mạc, mang tính phỏng đoán trên cơ sở kinh nghiệm trực quan.

- Phép biện chứng duy tâm (học thuyết này nói về các mối liên hệ, sự vận động và phát triển của các nhà triết học duy tâm) đạt đỉnh cao ở thế kỉ XIX đặc biệt là trong triết học của Hegel. Đặc trưng cơ bản của nó là tính chất duy tâm. Công lao lớn nhất của Hegel là lần đầu tiên trong lịch sử ông đã trình bày các nội dung cơ bản của phép biện chứng một cách cụ thể và chặt chẽ thông qua các nguyên lý, các quy luật, các phạm trù và phép biện chứng Hegel đã trở thành một trong lý luận để hình thành phép biện chứng duy vật. Hạn chế của Hegel chính là duy tâm.

- Phép biện chứng duy vật do Mác và Ăngghen xây dựng dựa trên những nội dung hợp lý của phép biện chứng Hegel. Đặc trưng của cơ bản của phép biện chứng duy vật là: phép biện chứng duy vật được xây dựng trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học, phép biện chứng duy vật không chỉ giải thích các mối liên hệ, trạng thái vận động và phát triển của thế giới mà nó còn là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới.

Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật được khái quát thành 2 nguyên lý:

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
- Nguyên lý về sự phát triển

Nội dung của 2 nguyên lý của phép biện chứng duy vật:

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến: Không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại cô lập, tách rời những sự vật, hiện tượng khác mà chúng nằm trong mối liên hệ với nhau.

Mối liên hệ đây chính là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc nhau, góp phần quy định sự tồn tại của nhau, chuyển hoá nhau của các sự vật, hiện tượng. Bất kì mối liên hệ nào thì đều có 3 tính chất cơ bản là:

*Tính khách quan:* các mối liên hệ tồn tại ngoài ý thức, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

*Tính phổ biến:* bất kì sự vật, hiện tượng nào cũng có mối liên hệ, ở đâu (về không gian) cũng có mối liên hệ, lúc nào (về thời gian) cũng có mối liên hệ.

Tính đa dạng phong phú: sự vật khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì mối liên hệ khác nhau.

- Nguyên lý về sự phát triển: Mọi sự vật ở trạng thái vận động thì nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Nguồn gốc của sự vận động và phát triển là mâu thuẫn của sự vật, cách thức của sự vận động và phát triển là lượng sự vật đổi dẫn đến chất biến đổi và ngược lại. Khuynh hướng của sự vận động và phát triển là một quá trình quanh co, phức tạp được biểu diễn bằng đường xoáy ốc đi lên, đây là quá trình phủ định của phủ định mà hết mỗi chu kì sự vật lập lại dường như cái ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn.

Vận động ở đây được hiểu là mọi sự biến đổi, đây là sự biến đổi chưa xác định về hướng. Phát triển cũng đề cập đến sự biến đổi nhưng sự biến đổi đã được xác định hướng đó là từ chưa hoàn thiện đến sự hoàn thiện, từ trình độ thấp đến trình độ cao. Vận động và phát triển cũng có 3 tính chất cơ bản là : Tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng và phong phú.

Hai nguyên lý này được cụ thể hoá qua các quy luật, các quy luật này được chia làm 2 loại:

Các quy luật không cơ bản (các cặp phạm trù cơ bản), có 6 quy luật không cơ bản:

- Cái riêng và cái chung
- Nguyên nhân và kết quả
- Tất nhiên và ngẫu nhiên
- Nội dung và hình thức
- Bản chất và hiện tượng

- Khả năng và hiện thực

Tất cả các cặp phạm trù cho ta hiểu tính đa dạng giữa các mối liên hệ.

**Các quy luật cơ bản bao gồm 3 quy luật:**

- Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại. ( quy luật lượng - chất). Đây là quy luật về cách thức của sự vận động và phát triển.

Tóm tắt nội dung: mọi sự vật, hiện tượng đều có lượng và chất. Chất tương đối ổn định còn lượng thì thường xuyên biến đổi. Lượng biến đổi đến một mức nhất định và trong những điều kiện nhất định thì chất sẽ thay đổi, khi đó sự vật, hiện tượng sẽ chuyển hoá. Sự vật mới ra đời có chất mới, lượng mới. Lượng vẫn thường xuyên biến đổi nhưng sự biến đổi của lượng mới khác sự biến đổi của lượng cũ. Sự khác nhau này do chất quy định. Như vậy, từ những thay đổi về lượng đã dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

Chất là khái niệm dùng để chỉ quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, làm cho nó phân biệt được với những cái khác.

Lượng là khái niệm để chỉ tính khách quan vốn có về số lượng nhiều hay ít, quy mô lớn hay nhỏ, tốc độ nhanh hay chậm, trình độ cao hay thấp, v.v. Của sự vật hiện tượng song lượng chưa là cơ sở để phân biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác.

Từ những thay đổi về lượng đã dẫn đến sự thay đổi về chất, từ những thay đổi về chất cũng đã dẫn đến sự thay đổi về lượng đây chính là cách thức của sự vận động và phát triển.

- Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập ( quy luật mâu thuẫn ) Cho chúng ta hiểu về nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

**Câu 2: Tại sao phải thống nhất giữa lý luận với thực tiễn lại là một trong những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng hay triết học thực tiễn?**

Trả lời:

Thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là lý luận và thực tiễn phải gắn bó với nhau, trong sự gắn bó này thì thực tiễn phải có lý luận dẫn đường, lý luận phải lấy thực tiễn làm cơ sở, động lực, mục đích và là nơi để kiểm tra lý luận là đúng hay sai.

Thực tiễn và những hình thức cơ bản của thực tiễn:

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm cải tạo hiện thực.

Thực tiễn rất đa dạng nhưng được biểu hiện dưới 3 hình thức cơ bản:

- Hoạt động sản xuất vật chất
- Hoạt động chính trị xã hội (là hoạt động cải tạo xã hội của các tổ chức người, hoạt động cao nhất đó chính là đấu tranh giai cấp)
- Thực nghiệm khoa học ( con người sử dụng những công cụ vật chất để kiểm tra tính đúng sai)

Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là cơ bản nhất. 3 hoạt động trên tuy khác nhau nhưng lại thống nhất với nhau, ảnh hưởng nhau và hỗ trợ nhau.

(Quá trình hình thành lý luận trong hoạt động nhận thức: kết quả của quá trình nhận thức là tri thức. Tri thức có thể chia làm 2 cấp độ: Tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận.

Tri thức kinh nghiệm là những tri thức có được do sự quan sát các hiện tượng, vật chất chất xảy ra xung quanh cuộc sống của họ hoặc thực hiện 1 công việc lặp đi lặp lại nhiều lần. Tri thức kinh nghiệm có mặt tích cực là hình thành ở diện rất rộng từ trẻ con đến người già, từ người mu muội đến nhà khoa học, nó đem lại cho con người hiệu quả cao khi điều kiện chưa thay đổi. )

### **Tri thức lý luận ( lý luận)**

Lý luận là hệ thống tri thức được rút ra từ quá trình đúc kết kinh nghiệm, tổng kết của quá trình học tập, nghiên cứu một cách nghiêm túc trên nền tảng của một vốn kiến thức nhất định và có một năng lực tư duy nhất định.

Mặt tích cực và hạn chế của lý luận:

- Mặt tích cực:
  - + Đây là một loại kiến thức sâu sắc, nó giúp định hướng cho hoạt động của con người.
  - + Cho phép con người thành công ngay cả khi điều kiện đã hoàn toàn thay đổi
- Hạn chế:
  - + Giữa tri thức lý luận và hiện thực bao giờ cũng có một khoảng cách.
  - + Khi lý luận vừa được hình thành thì nó tự mang trong mình 2 khả năng là có thể đúng hoặc có thể là không đúng.

Vai trò của thực tiễn đối với lý luận:

- Thực tiễn

- + Là cơ sở của lý luận.
- + Là động lực của lý luận.
- + Là mục đích của lý luận.
- + Là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Vai trò của lý luận đối với thực tiễn:

Lý luận đóng vai trò định hướng, dẫn đường cho thực tiễn

Nó định hướng mục tiêu, xác định chiến lược, sách lược, đường lối, chủ trương, chính sách. Xác định lực lượng, phương pháp, biện pháp thực hiện. Dự báo ( thành quả, hậu quả, rủi ro, v.v. ) để con người chuẩn bị ứng phó.

Nếu con người tách lý luận và thực tiễn thì lý luận mất đi tính cơ sở, động lực, mục đích, tiêu chuẩn kiểm tra. ... Theo Hồ Chí Minh gọi là lý luận suông

Nếu con người hoạt động của thực tiễn tách ra khỏi lý luận thì thực tiễn không biết đi về đâu, không định hướng, vu vơ. Theo HCM gọi là thực tiễn mù quán.

Nếu con người hoạt động theo nguyên tắc lý luận và thực tiễn thì khi hoạt động con người sẽ được dẫn đường định hướng dựa trên cơ sở động lực mục tiêu của thực tiễn và được kiểm tra đúng hay sai.

**Câu 3: Nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội ? Sự vận dụng của học thuyết này vào bối cảnh của Việt Nam hiện nay?**

Trả lời:

Nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái KT-XH là phạm trù dùng để chỉ một xã hội trọn vẹn trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, có những quan hệ sản xuất bị trình độ của lực lượng sản xuất quy định, những quan hệ này tạo nên kết cấu kinh tế (cơ sở hạ tầng) của xã hội và trên đó được xây dựng nên một kiến trúc thượng tầng.

Cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội rất chi là phức tạp song trên cơ bản chỉ có 3 lĩnh vực:

- + Lực lượng sản xuất
- + Quan hệ sản xuất ( những quan hệ sản xuất này tạo nên kết cấu kinh tế hay cơ sở hạ tầng của xã hội)
- + Kiến trúc thượng tầng

Trong đó, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cấu thành phương thức sản xuất.

Phương thức sản xuất là cách thức sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn lịch sử cụ thể ( Khi phương thức sản xuất thay đổi hoàn thiện hơn thì con người đã bước sang một hình thái kinh tế - xã hội mới)

Lực lượng sản xuất là toàn bộ các yếu tố vật chất và tinh thần của con người, tạo thành năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo mục đích của quá trình sản xuất vật chất.

Lực lượng sản xuất bao gồm người lao động và tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất lại bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong tư liệu lao động lại bao gồm công cụ lao động và phương tiện lao động.

Công cụ lao động là vật trung gian nhận sự tác động của người lao động để giúp người lao động tác động vào các đối tượng khác. Trình độ phát triển của công cụ lao động thể hiện sự tập trung trình độ phát triển của tư liệu sản xuất.

Người lao động giữ vai trò quyết định, công cụ lao động quyết định năng suất lao động, nhìn vào công cụ lao động thì có thể biết được trình độ phát triển của con người.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Có 3 hình thức quan hệ cơ bản:

- Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất
- Quản lý và phân công lao động
- Quan hệ phân phối sản phẩm

Trong đó, quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất nắm vai trò quyết định, quyết định 2 yếu tố còn lại. Người nắm giữ tư liệu sản xuất có quyền quản lý và phân công lao động và cũng như có quyền phân phối sản phẩm theo như ý muốn của họ.

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mối quan hệ này được thể hiện qua các quy luật, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Trình độ của lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:

Trình độ của lực lượng sản xuất như thế nào thì quan hệ sản xuất phải như thế vậy, tức là nó phải tương ứng với trình độ của lực lượng sản xuất.

Trình độ của lực lượng sản xuất thường xuyên phát triển, khi nó phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất phải thay đổi theo cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất : Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nó sẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, kìm hãm sản xuất.

Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên kết cấu kinh tế của xã hội. Nó bao gồm 3 loại quan hệ:

- Quan hệ sản xuất thống trị là quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đương thời, xã hội đương thời nó giữ vai trò thống trị. Quan hệ sản xuất thống trị nào thì chế độ xã hội chính là quan hệ đó.
- Quan hệ sản xuất tàn dư là quan hệ của phương thức sản xuất cũ của xã hội cũ còn tồn tại lại.
- Quan hệ sản xuất mầm mống là quan hệ của phương thức sản xuất tương lai.

Kiến trúc thượng tầng là hệ tư tưởng của xã hội và những thiết chế tương ứng với hệ tư tưởng ấy. Hệ tư tưởng thể hiện qua các học thuyết (chính trị, pháp quyền, tôn giáo, khoa học,...) Thiết chế tương ứng của hệ tư tưởng đó là những tổ chức người và những phương tiện vật chất mà những tổ chức ấy sử dụng để thực hiện hệ tư tưởng. Yếu tố giữ vai trò quan trọng trong kiến trúc thượng tầng thì lại phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử và từng vùng khác nhau.

Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ( tức là mối quan hệ giữa kinh tế với đời sống tinh thần và cơ cấu tổ chức trong xã hội đó).

Có 2 nội dung chính:

- Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và được khái quát thành 2 ý:
  - + cơ sở hạ tầng nào thì sản sinh ra kiến trúc thượng tầng ấy.
  - + Khi cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng ấy cũng thay đổi theo.
- Kiến trúc thượng tầng tác động lại cơ sở hạ tầng.
  - + Kiến trúc thượng tầng luôn củng cố, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sản sinh ra nó.
  - + Kiến trúc thượng tầng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế thông qua tác động của nó đến các quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng. ( thông qua các đường lối, chính sách kinh tế của nhà nước)

Tóm tắt nội dung cơ bản của học thuyết kinh tế - xã hội:

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội trọn vẹn và có cấu trúc phức tạp song có 3 yếu tố cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên phát triển, khi nó phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất sẽ thay đổi theo. Quan hệ sản xuất thay đổi dẫn đến cơ sở hạ tầng thay đổi, cơ sở hạ tầng thay đổi thì dẫn đến sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Đến đây thì tất cả các yếu tố tạo nên một hình thái kinh tế - xã hội đã thay đổi, hình thái kinh tế xã hội này chuyển sang một hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, xã hội chuyển sang một xã hội khác phát triển hơn.

#### **Câu 4: Ý nghĩa phương pháp luận của học thuyết**

Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên, tức là sự phát triển này không tuân theo ý muốn chủ quan của con người mà tuân theo những quy luật khách quan, trước hết là quy luật về lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất, quy luật về cơ sở hạ tầng - kiến trúc thượng tầng.

Vận dụng học thuyết vào nhận thức và thực tiễn: Muốn cho xã hội phát triển thì phải đầu tư phát triển lực lượng sản xuất trong lực lượng sản xuất đó chính là người lao động và công cụ lao động. Đồng thời phải hoàn thiện quan hệ sản xuất và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng.

Vận dụng vào xã hội nước ta hiện nay:

Nước ta đang thực hiện những cuộc cách mạng về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

cuộc cách mạng lực lượng sản xuất thể hiện qua cuộc cách mạng công nghiệp hoá hiện đại hoá, từ những công cụ thô sơ chuyển sang các loại máy móc hiện đại, chúng ta cũng đang hoàn thiện quan hệ sản xuất. Chúng ta cũng từng bước phát huy nền kinh tế nhiều thành phần, hoàn thiện quản lý và phân công lao động thể hiện qua việc hoàn thiện chính sách về người lao động và cán bộ. Hoàn thiện quan hệ phân phối sản phẩm thông qua việc hoàn thiện chính sách tiền lương. Chúng ta cũng từng bước hoàn thiện và phát huy kiến trúc thượng tầng thông qua việc chúng ta xây dựng hệ tư tưởng khoa học cách mạng và nhân văn ( chủ nghĩa Mác - Lê - nin và tư tưởng Hồ Chí Minh) và chúng ta từng bước xây dựng Đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác trong sạch vững mạnh.